

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum  
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường PTDTNT THPT huyện Kon Plông  
Mã đơn vị: 1012069  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2024

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp         | Công khai về đất |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|-------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                             | Diện tích (m2)   | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2) |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2)) |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                             |                  |                                                        | Trụ sở làm việc                                     | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                                 | Nguyên giá                           | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc                                                                      | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                             |                  |                                                        |                                                     | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 1   | 2                                                           | 3                | 4                                                      | 5                                                   | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10           | 11               | 12                              | 13                                   | 14              | 15                                                                                   | 16                  | 17         | 18       | 19                   | 20              | 21           | 22      |  |
| 1   | Quyền sử dụng đất tại TT Măng Đen- Huyện Kon Plong- Kon Tum | 22.975           | 32.699.565                                             |                                                     | 10.000              |            |          |                      |              |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 2   | Nhà bộ môn tại TT Măng Đen- Huyện Kon Plong- Kon Tum        |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2021             | 563                             | 3.914.582                            | 3.288.249       |                                                                                      | 563                 |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 3   | Nhà học lý thuyết tại TT Măng Đen- Huyện Kon Plong- Kon Tum |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2021             | 839                             | 5.231.428                            | 4.394.399       |                                                                                      | 839                 |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 4   | 8 PHÒNG HỌC                                                 |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2016             | 808                             | 6.034.266                            | 2.411.896       |                                                                                      | 808                 |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 5   | Kí túc xá HS THPT không có chế độ nội trú                   |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2013             | 401                             | 1.815.686                            | 368.584         |                                                                                      | 401                 |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 6   | Nhà bếp, ăn                                                 |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2022             | 464                             | 2.290.455                            | 1.373.815       |                                                                                      | 464                 |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 7   | Nhà hiệu bộ                                                 |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2022             | 332                             | 3.497.112                            | 2.657.805       |                                                                                      | 332                 |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 8   | Nhà học bộ môn                                              |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2022             | 367                             | 4.409.884                            | 3.351.512       |                                                                                      | 367                 |            |          |                      |                 |              |         |  |
| 9   | Nhà ở học sinh 16 phòng                                     |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2020             | 757                             | 5.671.488                            | 4.804.039       |                                                                                      | 757                 |            |          |                      |                 |              |         |  |

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | Công khai về đất |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                                     | Diện tích (m2)   | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2) |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2)) |                     |            |          |                      |                 |              |         |
|     |                                                     |                  |                                                        | Trụ sở làm việc                                     | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                                 | Nguyên giá                           | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc                                                                      | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |
|     |                                                     |                  |                                                        |                                                     | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                                 |                                      |                 |                                                                                      | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |
| 1   | 2                                                   | 3                | 4                                                      | 5                                                   | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10           | 11               | 12                              | 13                                   | 14              | 15                                                                                   | 16                  | 17         | 18       | 19                   | 20              | 21           | 22      |
| 10  | Nhà ở học sinh 27 phòng                             |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2022             | 542                             | 9.180.482                            | 6.242.727       |                                                                                      | 542                 |            |          |                      |                 |              |         |
| 11  | Nhà trực bảo vệ                                     |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2022             | 24                              | 114.399                              | 68.616          |                                                                                      | 24                  |            |          |                      |                 |              |         |
| 12  | Nhà trường học                                      |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2012             | 3.899                           | 15.020.728                           | 7.440.342       |                                                                                      | 3.899               |            |          |                      |                 |              |         |
| 13  | Nhà vệ sinh                                         |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2010             | 42                              | 144.419                              | 10.543          |                                                                                      | 42                  |            |          |                      |                 |              |         |
| 14  | Nhà vệ sinh                                         |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2018             | 35                              | 454.448                              | 272.578         |                                                                                      | 35                  |            |          |                      |                 |              |         |
| 15  | Nhà vệ sinh, đường nội bộ, bể nước                  |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2011             | 80                              | 361.328                              | 49.863          |                                                                                      | 80                  |            |          |                      |                 |              |         |
|     | Tổng cộng:                                          | 22.975           | 32.699.565                                             |                                                     | 10.000              |            |          |                      |              |                  | 9.153                           | 58.140.703                           | 36.734.968      |                                                                                      | 9.153               |            |          |                      |                 |              |         |

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Nguyễn Thị Duyên**

**Phan Anh Khánh**